

Số: 2346 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Định Quán tại Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 575/TTr-STNMT ngày 01 tháng 8 năm 2022 và Kết luận thẩm định hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Định Quán tại Thông báo số 153/TB-HĐTĐQHKSĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Định Quán tại Quyết định số 5390/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 5390/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.983,64	74.878,19	-105,45
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.209,03	3.203,37	-5,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.668,65</i>	<i>2.663,10</i>	<i>-5,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.192,11	4.190,13	-1,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.351,79	31.275,67	-76,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.217,38	16.217,38	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.974,45	18.952,76	-21,69
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.939,76</i>	<i>8.939,76</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	552,93	552,93	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	485,95	485,95	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.300,92	22.406,37	105,45
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,09	4,09	-
2.2	Đất an ninh	CAN	7,08	7,30	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	56,80	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,46	94,46	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,23	57,21	-0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,26	94,26	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,23	11,23	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.768,50	1.836,01	67,51
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.270,49</i>	<i>1.302,79</i>	<i>32,30</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>110,31</i>	<i>140,67</i>	<i>30,36</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>20,68</i>	<i>20,47</i>	<i>-0,21</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,37</i>	<i>7,37</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>84,30</i>	<i>89,61</i>	<i>5,31</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 5390/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,52	12,44	-0,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	80,38	80,38	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,21	1,21	-
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	2,98	2,98	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	4,04	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,39	11,39	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	71,41	71,35	-0,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,64	73,53	-0,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03	0,03	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,30	8,30	-
-	Đất chợ	DCH	9,45	9,45	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	7,72	7,72	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,58	8,57	-0,01
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,26	3,26	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.154,81	1.175,33	20,52
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	119,24	119,12	-0,12
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,31	15,04	-0,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,91	2,91	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,31	4,31	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.211,67	1.211,67	-
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17.679,46	17.679,46	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	17,62	17,62
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,86	3,86	-

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 5390/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	413,37	479,22	65,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58,54	76,84	18,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	41,12	44,22	3,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,55	20,91	0,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194,06	236,01	41,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	131,19	133,11	1,92
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8,30	9,08	0,78
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,73	3,27	2,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,29	15,74	3,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,45	4,45	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	0,01	0,01
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,43	5,59	0,16
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,49</i>	<i>1,49</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>3,10</i>	<i>3,10</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,54</i>	<i>0,59</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,30</i>	<i>0,41</i>	<i>0,11</i>
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,02	2,56	1,54
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,84	2,50	1,66
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,55	0,63	0,08
3	Đất chưa sử dụng	CDS	0,02	0,02	-

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo).

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng:

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 5390/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	461,37	566,82	105,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,57	29,23	5,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>20,96</i>	<i>26,51</i>	<i>5,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,22	12,80	1,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	317,76	393,88	76,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	71,22	71,22	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	35,23	56,92	21,69
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,69	2,09	0,40
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,68	0,68	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,60	73,60	-
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	60,30	60,30	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	13,30	13,30	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	0,20	0,20

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 5390/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	461,37	566,82	105,45

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 5390/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	66,65	84,95	18,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>38,13</i>	<i>45,63</i>	<i>7,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,50	24,86	8,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	224,38	283,63	59,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	143,11	144,42	1,31
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,30	25,65	17,35
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,33	3,31	0,98
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,60	73,60	-
	<i>Trong đó:</i>				-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	50,00	50,00	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,30	5,30	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	5,00	5,00	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	13,30	13,30	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	0,20	0,20

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

4. Bổ sung số lượng 18 dự án trong năm 2022 (theo Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Định Quán).

Đính kèm Bản đồ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Định Quán.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Quán có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Quán, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Định Quán, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Định Quán, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Định Quán;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN ĐỊNH QUẬN
Kèm theo Quyết định số: 2346/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT. Định Quán		
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.878,19	16.496,01	3.175,80	3.565,64	745,53	1.449,16	2.410,00	5.249,16	4.212,35	2.505,98	2.184,71	2.917,37	25.021,00	4.251,21	694,28		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.203,37	708,86	-	103,20	32,47	216,30	81,75	9,43	260,44	160,36	352,04	365,13	786,91	2,07	124,41		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.663,10	693,44	-	101,20	32,00	166,69	53,63	2,75	-	144,54	351,08	296,45	728,80	-	92,52		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.190,13	908,32	34,45	73,26	20,31	21,49	21,65	2.029,68	62,18	47,63	35,13	589,04	289,43	34,39	23,17		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.275,67	1.771,36	2.984,66	2.518,27	656,04	1.120,85	2.232,80	2.627,18	3.760,90	2.255,94	1.763,23	1.890,91	3.031,49	4.136,32	525,73		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.217,38	12.046,25	4,63	-	-	-	-	371,51	-	-	-	-	3.794,99	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.952,76	960,22	-	800,89	-	-	62,86	8,32	62,31	-	-	-	17.058,16	-	-		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.939,76	91,88	-	-	-	-	-	5,76	-	-	-	-	8.842,12	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	552,93	71,30	142,76	27,09	12,42	16,82	3,96	75,56	45,71	10,21	21,81	43,84	48,08	16,47	16,90		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	485,95	29,70	9,30	42,93	24,29	73,70	6,98	127,48	20,81	31,84	12,50	28,45	11,94	61,96	4,07		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.406,37	701,68	5.027,17	799,41	4.889,72	111,56	144,90	1.765,48	280,47	290,53	267,39	410,06	6.519,59	890,72	307,68		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,95	-	-	-	0,14		
2.2	Đất an ninh	CAN	7,30	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	0,22	0,26	6,14		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	-	56,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,46	-	-	-	44,46	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,21	8,86	3,95	5,13	19,79	0,88	1,55	0,60	0,14	0,25	5,64	0,19	0,80	6,42	3,01		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,26	2,60	11,35	7,22	0,64	7,67	5,82	10,05	1,15	7,03	1,58	19,46	1,13	13,01	5,55		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,23	9,67	-	-	1,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.836,01	179,13	136,59	101,96	63,15	52,96	60,17	226,97	127,24	111,69	91,01	97,86	318,11	122,95	146,22		
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	1.302,79	143,49	104,29	70,17	35,94	34,91	51,96	184,63	97,94	79,97	53,55	75,50	187,28	94,11	89,05		
-	Đất thủy lợi	DTL	140,67	21,77	2,56	7,40	2,74	9,57	2,98	1,95	4,38	6,15	6,12	2,89	66,84	0,39	4,93		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	20,47	0,66	2,75	4,18	0,38	0,49	0,39	1,51	0,74	1,56	0,54	0,72	2,74	1,14	2,67		

[illegible]



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN ĐỊNH QUÁN
(Kèm theo Quyết định số: 2346 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	566,82	229,43	5,95	3,91	23,06	8,50	9,66	4,03	31,11	62,24	28,28	8,28	13,55	46,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,23	8,12	-	0,04	0,04	0,29	-	-	2,11	0,46	0,09	0,68	-	15,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	26,51	7,83	-	-	-	0,25	-	-	-	0,46	0,07	0,60	-	15,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,80	9,04	-	-	1,19	1,40	-	-	0,14	0,03	0,03	0,46	0,05	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	393,88	145,27	5,95	3,87	21,47	6,70	9,66	4,03	28,78	61,74	28,15	7,12	13,50	30,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	71,22	50,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	56,92	15,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,09	1,65	-	-	-	0,11	-	-	-	-	0,01	0,02	-	0,24
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,68	-	-	-	0,36	-	-	-	0,08	0,01	-	-	-	0,23
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,60	9,90	1,20	6,60	3,19	3,50	3,20	8,11	4,10	5,05	5,40	5,30	2,27	4,40
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	60,30	5,90	1,20	4,60	3,19	3,50	3,20	4,81	4,10	5,05	5,40	5,30	2,27	4,40
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	13,30	4,00	-	2,00	-	-	-	3,30	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	0,06	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN ĐỊNH QUẬN

(Kèm theo Quyết định số: 2846 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị tính: ha theo đơn vị hành chính															
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phu Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT. Định Quán		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	566,82	220,33	2,64	4,32	13,93	15,81	10,64	2,81	31,73	63,10	25,71	8,78	119,20	6,84	40,98		
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	84,95	26,04	-	1,10	0,04	7,66	0,96	-	7,46	0,63	3,94	1,60	9,66	-	25,86		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LU/C/PNN	45,63	23,00	-	1,06	-	1,95	0,35	-	5,34	0,07	3,92	1,40	0,76	-	7,78		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,86	15,01	-	0,54	0,80	0,29	0,13	-	0,11	1,04	3,11	0,08	2,53	-	1,22		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	283,63	38,51	2,64	2,07	13,09	7,79	9,55	2,81	23,66	61,37	17,86	6,52	77,19	6,84	13,73		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	144,42	129,91	-	-	-	-	-	-	0,50	-	0,80	-	13,20	-	0,01		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,65	8,42	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	16,57	-	0,05		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,31	2,44	-	-	-	0,07	-	-	-	0,06	-	0,58	0,05	-	0,11		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,60	9,90	1,20	6,60	3,19	3,05	3,05	8,01	4,10	5,55	5,40	5,30	11,38	2,27	4,60		
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	50,00	5,00	1,00	4,00	3,00	3,00	3,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	5,93	1,07	4,00		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS	5,30	0,80	-	0,50	0,14	-	-	0,56	0,05	0,55	0,40	0,80	1,20	0,20	0,10		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	5,00	0,10	0,20	0,10	0,05	0,05	0,05	0,15	0,05	1,00	1,00	0,50	0,25	1,00	0,50		
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	13,30	4,00	-	2,00	-	-	-	3,30	-	-	-	-	4,00	-	-		
	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	0,06	-	-		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.